

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về đăng kiểm viên tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật; đăng ký, xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; treo cờ và đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập khẩu tàu cá; phân loại cảng cá; công bố mở, đóng cảng cá.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định:

1. Chi tiết một số nội dung của Luật Thủy sản năm 2017, gồm:

a) Điểm c khoản 2 Điều 52 và điểm k khoản 2 Điều 57 về treo cờ và đánh dấu tàu cá (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b, điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

b) Khoản 4 Điều 66 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

c) Khoản 4 Điều 67 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

d) Khoản 4 Điều 69 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 15 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

đ) Khoản 5 Điều 71 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

e) Khoản 4 Điều 76 về đăng ký tàu công vụ thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

g) Khoản 2 Điều 78 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

2. Quy định về đăng kiểm, đăng ký, xóa đăng ký tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; đăng kiểm, xóa đăng ký tàu công vụ thủy sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản, cảng cá.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đăng kiểm viên tàu cá* là người có chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng các tiêu chuẩn và được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá để thực hiện đăng kiểm tàu cá theo quy định của pháp luật.

2. *Đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản* là hoạt động quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; thẩm định hồ sơ thiết kế và thực hiện giám sát an toàn kỹ thuật phù hợp với từng loại hình kiểm tra nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật cho tàu hoạt động trong điều kiện nhất định.

3. *Giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản* là việc kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của thân tàu và trang thiết bị; hệ thống máy tàu; trang bị điện; phương tiện phòng, phát hiện và chữa cháy; phương tiện thoát nạn; ổn định; chống chìm; mạn khô; trang bị an toàn, trang thiết bị khai thác, hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển lắp đặt trên tàu cá, tàu công vụ thủy sản với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành.

4. *Đóng mới tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản* là quá trình thực hiện thi công đóng tàu từ khi đặt sống chính (ky) hoặc bước thi công tương tự đến khi bàn giao đưa tàu vào khai thác.

5. *Cải hoán tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản* là việc thay đổi một hoặc một số thông số kỹ thuật của tàu: kích thước cơ bản, máy chính, công dụng, nghề, vùng hoạt động làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu.

6. *Sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản* là việc sửa chữa, thay thế nhằm đưa tàu trở về trạng thái kỹ thuật ban đầu mà không làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu.

7. *Mẫu tàu cá truyền thống (mẫu dân gian)* là mẫu tàu cá được sử dụng lâu năm ở địa phương, được xây dựng thành mẫu tàu cá dưới dạng hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố.

8. *Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản* là việc thực hiện quản lý Nhà nước đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản nhằm xác lập quyền sở hữu của chủ tàu.

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Thông tư này

1. Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức sau đây:

a) Trực tiếp tại Bộ phận một cửa;

b) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

c) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Hình thức hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực;

b) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định.

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, phương thức nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác, cách thức trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

7. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

8. Trong Thông tư này có nội dung quy định khác với quy định nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này thì thực hiện theo quy định đó.

Chương II

ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ

Điều 5. Hạng đăng kiểm viên tàu cá

Đăng kiểm viên tàu cá được phân thành 03 hạng, như sau:

1. Đăng kiểm viên hạng III.
2. Đăng kiểm viên hạng II.
3. Đăng kiểm viên hạng I.

Điều 6. Đăng kiểm viên hạng III

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng III

a) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng III:

a) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hằng năm các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật trên đà, định kỳ các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo chuyên môn được đào tạo.

Điều 7. Đăng kiểm viên hạng II

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng II

a) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b) Có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ ngày được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng III;

c) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng II

a) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

b) Thăm định thiết kế kỹ thuật đóng mới, cải hoán, phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản, máy móc, trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo chuyên môn được đào tạo;

c) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật đóng mới, lần đầu, trên đà, định kỳ, cải hoán, bất thường các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo chuyên môn được đào tạo;

d) Kiểm tra, giám sát chế tạo vật liệu, máy móc và trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Điều 8. Đăng kiểm viên hạng I

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng I

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b) Có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ khi được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng II;

c) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I.

2. Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng I

a) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

b) Thẩm định thiết kế kỹ thuật đóng mới, cải hoán, phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản, máy móc, trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản;

c) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật đóng mới, lần đầu, trên đà, định kỳ, cải hoán, bất thường các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản;

d) Tham gia giám định kỹ thuật, xác định nguyên nhân tai nạn đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản.

Điều 9. Bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

1. Đơn vị thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

2. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và tiêu chuẩn giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hồ sơ đăng ký bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, gồm:

a) Đơn đề nghị tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 01.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn và xuất trình bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao có chứng thực đối với trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

c) 02 ảnh màu (4 x 6 cm) hoặc file ảnh màu gốc (trường hợp qua môi trường mạng).

4. Cá nhân được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khi hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và đạt yêu cầu kiểm tra cuối khóa. Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng; cá nhân có nhu cầu cấp lại nộp đơn đề nghị

theo Mẫu số 05.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Hồ sơ cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I hoặc hạng II hoặc hạng III (đối với trường hợp cấp lần đầu);

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm) hoặc file ảnh màu gốc (trường hợp qua môi trường mạng).

3. Trình tự thực hiện:

a) Cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 04.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thẻ đăng kiểm viên tàu cá có thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Thẻ đăng kiểm viên được cấp lại trong trường hợp hết hạn hoặc bị mất, bị hỏng. Trường hợp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hết hạn từ 24 tháng trở lên, để được cấp lại thẻ, đăng kiểm viên tàu cá phải tham gia chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

Điều 11. Thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

1. Đăng kiểm viên tàu cá bị thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Làm giả các hồ sơ để được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá;

b) Lập không biên bản kiểm tra, cố ý làm sai lệch kết quả kiểm tra kỹ thuật;

c) Không tuân thủ quy trình kiểm tra hoặc quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông

ngiệp và Môi trường có thẩm quyền và tổ chức thực hiện việc thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá đối với các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Đăng kiểm viên tàu cá vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này chỉ được xem xét cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Chương III

BẢO ĐẢM AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN, TÀU PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 12. Đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có dài lớn nhất từ 12 mét trở lên, tàu công vụ thủy sản phải đăng kiểm.

2. Tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét phải lắp đặt trang thiết bị an toàn khi hoạt động theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Nội dung đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Thẩm định hồ sơ thiết kế trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản.

2. Giám sát an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, hàng năm, trên đà, định kỳ, bất thường, sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản.

3. Kiểm tra máy móc, trang thiết bị thuộc diện phải đăng kiểm được chế tạo, lắp đặt trên tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản.

4. Tham gia giám định kỹ thuật và xác định nguyên nhân tai nạn, sự cố liên quan đến trạng thái kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản khi có yêu cầu.

5. Đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về tàu cá và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Các hình thức kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Kiểm tra lần đầu đối với các loại tàu:

a) Tàu đóng mới;

b) Tàu chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật.

2. Kiểm tra bất thường đối với tàu bị tai nạn, sửa chữa sau tai nạn; theo yêu

cầu của chủ tàu hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3. Kiểm tra chu kỳ:

a) Các đợt kiểm tra chu kỳ, gồm: kiểm tra hàng năm; kiểm tra trên đà; kiểm tra định kỳ;

b) Thời hạn kiểm tra chu kỳ được thực hiện theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá.

Điều 15. Thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên, tàu công vụ thủy sản trước khi đóng mới, cải hoán phải có hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định; trường hợp tàu vỏ gỗ đóng mới theo mẫu truyền thống phải có hồ sơ thiết kế mẫu đã được cơ sở đăng kiểm tàu cá sao duyệt.

2. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản:

a) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tất cả các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản;

b) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại II thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét;

c) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại III thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét;

d) Thẩm định hồ sơ thiết kế được thực hiện theo đề nghị của chủ cơ sở thiết kế tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản/chủ cơ sở thiết kế tàu công vụ thủy sản.

3. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ thiết kế tàu (03 bộ).

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá quy định tại khoản 2 Điều này hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi), kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và ký, đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Điều 16. Chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản là cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá được thực hiện theo đề nghị của chủ tàu cá/chủ tàu công vụ thủy sản/chủ tàu tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản.

3. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chụp hồ sơ thiết kế đã được thẩm định đối với trường hợp đóng mới, cải hoán (không áp dụng khi cơ sở đăng kiểm thực hiện giám sát kỹ thuật đồng thời là cơ sở thẩm định hồ sơ thiết kế).

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, theo tiến độ thi công, trước khi lắp đặt trên tàu, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật nộp Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực để đối chiếu) và xuất trình các tài liệu kèm theo

(đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước) hoặc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng và xuất trình tài liệu kỹ thuật hướng dẫn lắp đặt, sử dụng, sửa chữa thiết bị của nhà sản xuất (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị nhập khẩu) hoặc nộp chứng nhận chế tạo, chứng nhận kiểm định theo quy định của pháp luật (bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực để đối chiếu);

e) Trường hợp máy chính là máy thủy đã qua sử dụng không đáp ứng theo quy định tại điểm đ khoản này thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo Mẫu số 07.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành giám sát kỹ thuật, cơ sở đăng kiểm tàu cá thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tàu cá cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04o.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

Sổ đăng kiểm tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 06a.BĐ hoặc sổ đăng kiểm tàu công vụ thủy sản Mẫu số 06b.BĐ (đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, lần đầu) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Chương IV

ĐĂNG KÝ, XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN, TÀU PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 17. Quy định về đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên và tàu công vụ thủy sản phải được đăng ký theo quy định của Thông tư này trước khi đưa vào hoạt động.

Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong cùng một thời gian, mỗi tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký và chỉ được cấp một giấy chứng nhận đăng ký.

3. Cơ quan đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm ghi vào Sổ đăng ký tàu theo Mẫu số 01.ĐKT Phụ lục VIII ban

hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Điều 18. Quy định về số đăng ký và tên tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Số đăng ký được viết hai bên mạn phía mũi tàu, trường hợp tàu nhỏ không thể viết số đăng ký ở hai bên mạn phía mũi thì làm biển số gắn ở phía ngoài vách ca bin hoặc vách buồng ngủ, nếu tàu không có ca bin và buồng ngủ thì viết hoặc gắn vào bất kỳ vị trí nào của thân tàu, nơi dễ nhìn thấy.

2. Chữ và số viết ngay ngắn, rõ ràng bằng kiểu chữ la tinh in đều nét, màu chữ và số tương phản với màu nền viết để nhìn rõ.

3. Kích cỡ chữ và số phải tương xứng kích cỡ tàu, bề dày nét chữ và số không nhỏ hơn 30 mm, chiều cao chữ và số không nhỏ hơn 200mm. Đối với trường hợp tàu quá nhỏ, kích cỡ chữ và số phải đảm bảo rõ ràng, dễ nhìn thấy.

4. Số đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản gồm 03 nhóm ký tự (tính từ trái sang phải), các nhóm ký tự cách nhau bởi dấu “-” như sau:

a) Nhóm thứ nhất: Các chữ cái viết tắt tên tỉnh, thành phố theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhóm thứ hai: Gồm 05 chữ số theo thứ tự từ 00001 đến 99999.

c) Nhóm thứ ba: Gồm 02 chữ “TS” đối với tàu cá, 03 chữ “NTS” đối với tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản.

5. Số đăng ký tàu công vụ thủy sản gồm 03 nhóm ký tự (tính từ trái sang phải), các nhóm ký tự cách nhau bởi dấu “-” như sau:

a) Nhóm thứ nhất gồm 02 chữ cái “KN” đối với tàu công vụ thủy sản, thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản và “NC” đối với tàu điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản;

b) Nhóm thứ hai gồm 03 chữ số theo Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm thứ ba gồm 02 chữ cái “VN” đối với tàu do Trung ương quản lý hoặc các chữ cái viết tắt tên tỉnh, thành phố theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này đối với tàu địa phương quản lý.

6. Tên tàu cá, tàu nuôi trồng thủy sản do chủ tàu tự đặt và được kẻ phía trên vách cabin.

Điều 19. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Thẩm quyền đăng ký

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp đăng ký tàu công vụ thủy sản.

2. Hồ sơ đăng ký đóng mới, gồm:

a) Tờ khai đăng ký: Tàu cá theo Mẫu số 02a.ĐKT, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02b.ĐKT, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 02c.ĐK Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;

d) Thông tin của Biên lai nộp thuế trước bạ (số, ngày cấp, nơi cấp) do cơ quan thuế phát hành hoặc Biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

đ) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

e) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu còn hiệu lực theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên, tàu công vụ thủy sản. Biên bản kiểm tra tàu theo Mẫu số 04p.BĐ Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét.

3. Hồ sơ đăng ký cải hoán, gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, c, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Giấy chứng nhận cải hoán đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận đăng ký cũ.

4. Hồ sơ đăng ký mua bán, tặng cho trong nước, gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;

d) Giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp mua bán ngoài tỉnh, thành phố.

5. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu, tặng cho, viện trợ, gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

c) Bản sao có chứng thực Tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan.

6. Hồ sơ đăng ký thuộc diện thuê tàu trần, gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, đ, e khoản 2 và điểm b, c khoản 5 Điều này;

b) Hợp đồng thuê tàu trần.

7. Hồ sơ đăng ký đối với trường hợp chủ tàu thay đổi nơi cư trú ngoài tỉnh, thành phố, gồm:

- a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, đ khoản 2 Điều này;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;
- c) Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

8. Hồ sơ đăng ký đối với tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản đang hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực gồm các giấy tờ quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này.

9. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này vào Sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 20. Đăng ký lại tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Các trường hợp cấp lại:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản bị mất, bị rách nát, hư hỏng;

b) Thay đổi tên tàu, hồ hiệu (nếu có) hoặc các thông số của tàu nhưng không làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu;

c) Thay đổi thông tin của chủ sở hữu trong Giấy chứng nhận đăng ký;

d) Tàu cá được cấp Giấy xác nhận đã đăng ký.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c) Ảnh màu hai bên mạn tàu (9 x 12 cm).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản

1 Điều 19 Thông tư này ;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản được cấp lại phải giữ nguyên số đăng ký đã được cấp.

Điều 21. Đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

- a) Tàu chưa có biên lai nộp lệ phí trước bạ;
- b) Tàu đóng mới để di chuyển về nơi đăng ký chính thức;
- c) Tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

c) Đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: Văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp;

d) Ảnh màu hai bên mạn tàu (kích thước: 9 x 12 cm).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời có giá trị tối đa là 60 ngày kể từ ngày cấp.

Điều 22. Xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Hồ sơ bao gồm:

Tờ khai đề nghị xóa đăng ký theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VIII ban hành

kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này;

b) Đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản bán, tặng, cho, thừa kế hoặc tàu công vụ thủy sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký theo Mẫu số 12.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; trả hồ sơ đăng ký gốc của tàu và giấy chứng nhận đăng ký cũ đã cắt góc phía trên bên phải cho chủ tàu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Đối với tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản phá hủy, phá dỡ

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này tổ chức kiểm tra thực tế, lập biên bản xác nhận tình trạng của tàu theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra thực tế, nếu xác định tàu đã được phá hủy, phá dỡ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu theo Mẫu số 13.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này; trả hồ sơ đăng ký gốc của tàu và giấy chứng nhận đăng ký cũ đã cắt góc phía trên bên phải cho chủ tàu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Đối với tàu cá Việt Nam xuất khẩu, viện trợ

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này đối chiếu Danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định. Trường hợp không thuộc danh sách tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định của Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 12.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; trả hồ sơ đăng ký gốc của tàu và giấy chứng nhận đăng ký cũ đã cắt góc phía trên bên phải cho chủ tàu; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Đối với tàu bị chìm đắm do tai nạn không thể trục vớt, sau 30 ngày kể từ ngày tàu bị chìm đắm, cơ quan có thẩm quyền đăng ký tàu quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này lập biên bản xác nhận tình trạng của tàu theo Mẫu số 13.ĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này và xóa tên tàu trong Sổ đăng ký tàu.

e) Đối với tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định ở vùng biển của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức quản lý nghề cá khu vực bị bắt giữ, tịch thu và phá hủy: chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản về việc tàu

cá đã bị bắt giữ, tịch thu và phá hủy (bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền quốc gia bắt giữ, xử lý hoặc văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài), cơ quan có thẩm quyền đăng ký tàu quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này xóa tên tàu cá trong Sổ đăng ký tàu và thông báo đến chính quyền địa phương nơi chủ tàu cư trú, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để đăng tải trên trang thông tin điện tử.

g) Đối với tàu cá được cơ quan đăng ký tàu cá thông báo tới chủ tàu cá, thông tin tìm kiếm trên phương tiện truyền thông 06 tháng nhưng không có thông tin: cơ quan có thẩm quyền đăng ký tàu quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này xóa tên tàu trong Sổ đăng ký tàu và thông báo đến chính quyền địa phương nơi chủ tàu cư trú, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng để phối hợp quản lý; đồng thời gửi cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để đăng tải trên trang thông tin điện tử.

3. Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản được cấp 01 bản cho chủ tàu (áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều này).

Chương V

TREO CỜ VÀ ĐÁNH DẤU TÀU CÁ, TÀU PHỤC VỤ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 23. Treo cờ

Tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản đã được đăng ký khi hoạt động trên vùng biển Việt Nam phải treo quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây viết tắt là Quốc kỳ) ở đỉnh cột phía lái; đối với tàu không có cột phía lái thì Quốc kỳ được treo ở đỉnh cột chính.

Điều 24. Đánh dấu tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản

1. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét, toàn bộ cabin phải sơn màu xanh; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu xanh toàn bộ phần mạn khô của tàu.

2. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét, toàn bộ cabin phải sơn màu vàng; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu vàng toàn bộ phần mạn khô của tàu.

3. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên, toàn bộ cabin phải sơn màu ghi sáng; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu ghi sáng toàn bộ phần mạn khô của tàu.

4. Đối với tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản ca bin phải sơn một nửa màu xanh phía mũi và một nửa màu vàng phía lái; trường hợp tàu không có cabin phải sơn một nửa màu xanh phía mũi và một nửa màu vàng phía lái toàn bộ phần mạn khô của tàu.

Chương VI

NHẬP KHẨU TÀU CÁ

Điều 25. Cấp phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần

1. Hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần

a) Đơn đề nghị nhập khẩu tàu cá theo Mẫu số 01.NK Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hợp đồng nhập khẩu tàu cá hoặc hợp đồng thuê tàu trần;

c) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá hoặc hồ sơ phân cấp tàu cá còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm của nước có tàu cấp;

d) Giấy xóa đăng ký tàu cá; giấy xác nhận tàu cá không vi phạm khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu cá đã qua sử dụng; hồ sơ gốc của tàu (bản vẽ thiết kế tàu, giấy tờ liên quan đến nguồn gốc vỏ, máy và các trang thiết bị trên tàu).

2. Hồ sơ nêu tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này phải dịch ra tiếng Việt.

3. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá đến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp phép nhập khẩu tàu cá, cấp phép thuê tàu trần theo Mẫu số 02.NK Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Quyết định cấp phép nhập khẩu tàu cá phải được gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu tàu cá đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ tàu cá đăng ký hộ khẩu thường trú, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Cục Hải quan.

Điều 26. Quy định đối với tàu cá được tặng cho, viện trợ

1. Tặng, cho viện trợ tàu cá là việc Chính phủ, tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng cho, viện trợ tàu cá cho Chính phủ hoặc tổ chức, cá nhân Việt Nam để sử dụng trong hoạt động khai thác thủy sản hoặc các hoạt động công vụ liên quan đến thủy sản.

2. Việc tiếp nhận tàu cá do Chính phủ, tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng cho, viện trợ cho cơ quan nhà nước của Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định trên cơ sở nhu cầu, điều kiện thực tế và quan hệ đối ngoại.

3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam tiếp nhận tàu cá của tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng cho phải đảm bảo đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Thủy sản.

4. Trình tự, thủ tục nhập khẩu tàu cá do tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.

Chương VII

PHÂN LOẠI CẢNG CÁ; CÔNG BỐ MỞ, ĐÓNG CẢNG CÁ

Điều 27. Phân loại cảng cá

1. Cảng cá loại I phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Vị trí là nơi có khả năng thu hút tàu cá của nhiều tỉnh, thành phố tàu nước ngoài cập cảng bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản của khu vực;
- b) Có đủ năng lực tiếp nhận tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên cập cảng;
- c) Đảm bảo an toàn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ;
- d) Quy mô lượng hàng thủy sản qua cảng từ 25.000 tấn/năm trở lên; đối với cảng cá tại đảo, lượng hàng thủy sản qua cảng từ 3.000 tấn/năm trở lên.

2. Cảng cá loại II phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Vị trí là nơi có khả năng thu hút tàu cá của một số tỉnh, thành phố cập cảng bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác; là đầu mối phân phối hàng thủy sản của địa phương;
- b) Có đủ năng lực tiếp nhận tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên cập cảng;
- c) Đảm bảo an toàn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ;
- d) Quy mô lượng hàng thủy sản qua cảng từ 15.000 tấn/năm trở lên; đối với cảng cá tại đảo, lượng hàng thủy sản qua cảng từ 1.000 tấn/năm trở lên.

3. Cảng cá loại III phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Vị trí là nơi có khả năng thu hút tàu cá của các địa phương trong tỉnh, thành phố cập cảng bốc dỡ thủy sản và thực hiện các dịch vụ nghề cá khác;
- b) Có đủ năng lực tiếp nhận tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 mét trở lên cập cảng;
- c) Đảm bảo an toàn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ.

Điều 28. Nội dung, trình tự, thủ tục công bố mở, đóng cảng cá

1. Thẩm quyền công bố mở, đóng cảng cá

- a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở, đóng cảng cá loại I và loại II trên địa bàn;
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã công bố mở, đóng cảng cá loại III trên địa bàn.

2. Hồ sơ công bố mở cảng cá:

a) Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 01.CC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản thể hiện quyền sử dụng vùng đất của cảng;

c) Biên bản nghiệm thu đã hoàn thành công trình đưa vào sử dụng cảng cá.

d) Thông báo về luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng (trừ cảng cá loại III).

3. Trình tự, thủ tục công bố mở cảng cá:

a) Tổ chức quản lý cảng cá nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (đối với cảng loại I và cảng loại II) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cảng loại III);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quy định tại điểm a khoản 3 Điều này xem xét hồ sơ; tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá (trong trường hợp cần thiết), khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định công bố mở cảng cá (đối với cảng loại I và cảng loại II) hoặc quyết định công bố mở cảng cá (đối với cảng cá loại III) theo Mẫu số 02.CC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không công bố mở cảng cá, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày Quyết định công bố mở cảng cá được ban hành, cơ quan có thẩm quyền thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Công bố đóng cảng cá:

a) Cơ quan có thẩm quyền công bố đóng cảng cá là cơ quan công bố mở cảng cá. Quyết định đóng cảng cá thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm b đến điểm d khoản này; đồng thời thực hiện thu hồi Quyết định công bố mở cảng cá đã cấp;

b) Tổ chức quản lý cảng cá bị đình chỉ hoạt động hoặc tự chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Đối với cảng cá loại I không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 27 Thông tư này mà không có biện pháp khắc phục kịp thời;

d) Đối với cảng cá loại II không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này mà không có biện pháp khắc phục kịp thời;

đ) Đối với cảng cá loại III không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 27 Thông tư này mà không có biện pháp khắc phục kịp thời.

đ) Quyết định công bố đóng cảng cá theo Mẫu số 03.CC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 29. Cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng

1. Cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đã được công bố mở cảng theo quy định của pháp luật;

- b) Có luồng và vùng nước trước cảng đảm bảo cho tàu cá nước ngoài cập cảng;
- c) Thuận lợi cho việc kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền kiểm soát việc xuất cảnh, nhập cảnh và xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản;
- d) Có đủ năng lực thực hiện được việc kiểm soát tàu cá cập cảng, rời cảng, giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng, tàu cá khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

2. Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm rà soát (kiểm tra thực tế nếu cần) cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng theo Mẫu số 04.CC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng được gửi về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp đăng tải trên Trang thông tin điện tử; đồng thời, gửi đến Biên phòng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan để quản lý, giám sát theo quy định.

Điều 30. Cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi trở ra cập cảng

1. Cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động từ vùng khơi trở ra cập cảng khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đã được công bố mở cảng theo quy định của pháp luật;
- b) Có luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng đảm bảo cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi trở ra cập cảng;
- c) Có đủ năng lực thực hiện được việc kiểm soát tàu cá cập cảng, rời cảng, giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng, tàu cá khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

2. Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát (khảo sát thực tế nếu cần) đề xuất cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi cập cảng theo Mẫu số 05.CC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động ở vùng khơi trở ra cập cảng gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp và được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 31. Cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác

1. Cảng cá được chỉ định thực hiện xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đã được công bố mở cảng theo quy định của pháp luật;
- b) Có nguồn lực (tối thiểu 02 người có chuyên môn về thủy sản và hệ thống máy tính truy cập vào cơ sở dữ liệu về thủy sản) thực hiện được việc kiểm soát tàu cá cập cảng, rời cảng, giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng, tàu cá khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định;

2. Cảng cá được chỉ định nếu vi phạm quy định về xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác hoặc không còn đáp ứng các điều kiện nêu trên sẽ bị đưa ra khỏi

danh sách cảng cá chỉ định.

3. Hằng quý, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát (khảo sát thực tế nếu cần), đề xuất cảng cá đủ điều kiện xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố. Danh sách cảng cá đủ điều kiện xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 32. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tổ chức, chỉ đạo thống nhất, hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động đăng kiểm, đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu tàu cá, quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão trong phạm vi toàn quốc.

2. Hằng năm xây dựng kế hoạch, biên soạn tài liệu, cập nhật nội dung và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và thông báo trên trang thông tin điện tử cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; tổ chức tập huấn nghiệp vụ, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan về tàu cá, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão.

3. Quản lý thống nhất thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá; cấp và thu hồi dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá trong phạm vi cả nước; hướng dẫn sử dụng, kiểm tra việc quản lý, sử dụng dấu kỹ thuật dùng trong công tác đăng kiểm tàu cá.

4. Đề xuất xây dựng mới hoặc bổ sung, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn áp dụng trên toàn quốc.

Điều 33. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

1. Tổ chức thực hiện các quy định về đăng kiểm, đăng ký tàu cá, đăng ký thuyền viên tàu cá, quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão tại địa phương.

2. Định kỳ theo tháng, quý, năm, đột xuất báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình đăng ký tàu cá theo Mẫu số 01.BC Phụ lục XIII, tình hình quản lý cảng cá theo Mẫu số 02.BC Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này; tổng hợp danh sách tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 6 mét trên địa bàn quản lý.

3. Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn thống nhất đối với các tổ chức quản lý cảng cá trên địa bàn về chuyên môn nghiệp vụ, giám sát tàu cá, sản lượng thủy

sản, hàng hóa bốc dỡ qua cảng; kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính tại cảng cá theo quy định của pháp luật; hướng dẫn các tổ chức quản lý cảng cá thu nhận nhật ký khai thác, báo cáo khai thác và nhập dữ liệu nhật ký khai thác vào phần mềm cơ sở dữ liệu tàu cá quốc gia theo quy định.

4. Hằng năm tổ chức kiểm tra, rà soát luồng vào cảng, khu neo đậu tránh trú bão vùng nước trước cầu cảng, khu neo đậu, đề xuất giải pháp xử lý kịp thời, đảm bảo tàu cá ra vào cảng, khu neo đậu tránh trú bão an toàn.

5. Rà soát (khảo sát thực tế nếu cần) các điều kiện của khu neo đậu tránh trú bão đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo an toàn cho tàu cá vào neo đậu tránh trú bão trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố theo quy định tại Điều 86 Luật Thủy sản.

6. Kiểm tra, đối chiếu với Danh sách tàu cá bất hợp pháp hiện hành tại trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp quốc (FAO), Trung tâm Phát triển Nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC), Ủy ban Nghề cá Tây và Trung Thái Bình Dương (WCPFC) trước khi cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với tàu cá xuất khẩu.

Điều 34. Cơ sở đăng kiểm tàu cá

1. Ghi/nhập dữ liệu vào Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 03.BC Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; nhập dữ liệu tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản đã được đăng kiểm vào phần mềm cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (VNFISHBASE) trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật.

2. Định kỳ theo tháng, quý, năm, đột xuất báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Ủy ban nhân dân tại địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 04.BC Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này và tình hình đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 05.BC Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kiểm tra giám sát việc sử dụng dấu kỹ thuật của các đăng kiểm viên thuộc quyền quản lý của cơ sở.

Điều 35. Cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá

1. Trước khi thi công đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản phải trình cơ sở đăng kiểm tàu cá (nơi đề nghị kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu) quy trình công nghệ thi công; tuân thủ các bước kiểm tra, giám sát theo thông báo của cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Định kỳ, đột xuất báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Ủy ban nhân dân tại địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ

Nông nghiệp và Môi trường về tình hình đóng mới, cải hoán tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 06.BC Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 36. Tổ chức quản lý cảng cá

1. Thực hiện đúng quy định tại Điều 81 Luật Thủy sản.
2. Đảm bảo duy trì các điều kiện về kết cấu hạ tầng cảng, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ trong khu vực cầu cảng, vùng đất cảng, khu vực neo đậu tàu. Sử dụng, vận hành cơ sở dịch vụ hạ tầng nghề cá tại cảng đảm bảo đúng công năng của cảng.

Điều 37. Đăng kiểm viên tàu cá

1. Quản lý và sử dụng thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá được cấp đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật.
2. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá theo đúng chuyên môn kỹ thuật và phù hợp với nhiệm vụ được giao.
3. Sử dụng dấu kỹ thuật đăng kiểm viên theo thời hạn ghi trên thẻ đăng kiểm viên; trường hợp thẻ đăng kiểm viên hết hạn, đăng kiểm viên chỉ được tiếp tục sử dụng dấu sau khi thẻ đã được cấp lại theo quy định.
4. Hằng năm tham gia lớp tập huấn về đăng kiểm tàu cá, đảm bảo an toàn tàu cá do đơn vị thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức.

Điều 38. Chủ tàu

1. Mang theo tàu bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký tàu, bản chính giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu và các giấy tờ có liên quan đến hoạt động thủy sản.
2. Chỉ đưa tàu đi hoạt động sau khi được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và chỉ hoạt động trong vùng biển cho phép.
3. Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật của tàu trước khi ra khơi hoạt động.
4. Duy trì tình trạng kỹ thuật giữa 02 lần kiểm tra, trình đăng kiểm viên hồ sơ thiết kế, hồ sơ kỹ thuật của tàu trong các đợt kiểm tra chu kỳ và thông báo cho đăng kiểm viên các hư hỏng, sự cố đã được phát hiện, cũng như các biện pháp sửa chữa đã tiến hành kể từ đợt kiểm tra trước đó.
5. Đánh dấu tàu cá, kẻ biển số trên tàu theo đúng quy định và kẻ lại khi biển số bị mờ.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại văn bản, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền tại Thông tư này giải quyết.

3. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đã cấp cho chủ tàu trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được áp dụng, sử dụng. Trường hợp chủ tàu thực hiện đăng ký tàu cá lần đầu, cải hoán, mua bán, tặng cho hoặc theo đề nghị của chủ tàu thì tiến hành cấp Giấy chứng nhận đăng ký mới theo quy định của Thông tư này.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

b) Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá;

c) Điều 2 Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&MT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&MT;
- Sở NN&MT tỉnh, thành phố;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, TSKN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến